

Số: 52/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh
doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông (sau đây gọi tắt là lệ phí cấp giấy phép viễn thông).

2. Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép viễn thông.

Điều 2. Người nộp và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là người nộp lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là người nộp phí quyền hoạt động viễn thông quy định tại Thông tư này. Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông và phí thiết lập mạng viễn thông.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Các đối tượng thuộc diện miễn phí, lệ phí

1. Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

2. Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, hộ đê và cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều, hòa hoãn, hoạt động nhân đạo, thảm họa khác.

3. Mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

4. Mạng viễn thông của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông được quy định tại Biểu mức thu phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép viễn thông ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí của người nộp phí

1. Phí cung cấp dịch vụ viễn thông

a) Hàng quý, căn cứ doanh thu dịch vụ viễn thông của năm trước liền kề, người nộp phí xác định số phí phải nộp của quý bằng mức thu phí của năm chia cho 4. Thời điểm nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý nộp phí.

b) Doanh thu dịch vụ viễn thông của năm trước liền kề làm căn cứ tính phí thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Trường hợp năm trước liền kề mà người nộp phí không hoạt động đủ 12 tháng thì doanh thu năm trước liền kề được xác định bằng tổng doanh thu của năm trước liền kề chia cho số tháng hoạt động (tính tròn tháng) nhân với 12.

Trường hợp năm tài chính của người nộp phí không trùng với năm dương lịch thì doanh thu năm trước liền kề được lấy theo năm tài chính thực tế thực hiện.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông lần đầu thì số phí phải nộp hàng quý của năm cấp giấy phép bằng mức phí theo doanh thu tối thiểu tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này chia cho 4 (50 triệu đồng/4). Thời điểm tính phí là từ quý được cấp giấy phép.

d) Trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn hoặc bị thu hồi, doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông hết quý có ngày hết hạn hoặc ngày thu hồi. Thời điểm nộp phí trước ngày giấy phép bị thu hồi hoặc hết hạn.

đ) Trường hợp doanh nghiệp được gia hạn hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, phí cung cấp dịch vụ sẽ được tính từ quý liên sau của quý giấy phép gia hạn, giấy phép cấp lại có hiệu lực.

2. Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng

a) Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng được tính từ tháng giấy phép có hiệu lực đến tháng liền trước tháng giấy phép hết hạn hoặc bị thu hồi.

b) Hàng năm, doanh nghiệp xác định số phí phải nộp của năm theo mức thu phí tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này. Thời điểm nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của quý I của năm nộp phí.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép lần đầu thì số phí phải nộp bằng mức phí năm chia cho 12 nhân với số tháng tính phí. Thời điểm nộp phí chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép và trước khi nhận bàn giao giấy phép.

d) Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép mà mức phí phải nộp theo giấy phép cấp lại, giấy phép sửa đổi, bổ sung khác so với mức phí phải nộp theo giấy phép đã được cấp thì số phí phải nộp của năm được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí phải nộp} \\ \text{của năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số phí phải nộp} \\ \text{theo giấy phép đã} \\ \text{được cấp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số phí phải nộp theo} \\ \text{giấy phép cấp lại, sửa} \\ \text{đổi, bổ sung} \end{array}$$

Trong đó:

- Số phí phải nộp theo giấy phép đã được cấp bằng mức phí năm (quy định tại Biểu mức thu phí) chia cho 12 nhân với số tháng tính phí (tính đến trước tháng giấy phép cấp lại, sửa đổi, bổ sung có hiệu lực).

- Số phí phải nộp theo giấy phép cấp lại, sửa đổi, bổ sung (tính từ tháng giấy phép có hiệu lực) bằng mức phí năm (quy định tại Biểu mức thu phí) chia cho 12 nhân với số tháng tính phí (tính tròn tháng).

Trường hợp số phí phải nộp của năm tăng thì người nộp phí phải nộp bổ sung chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày được cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép và trước khi nhận bàn giao giấy phép.

Trường hợp số phí phải nộp của năm giảm thì được bù trừ vào số phí phải nộp của năm tiếp theo.

d) Trường hợp doanh nghiệp được gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thì phí thiết lập mạng đối với giấy phép gia hạn, giấy phép cấp lại được tính từ tháng liền sau của tháng giấy phép gia hạn, giấy phép cấp lại có hiệu lực.

e) Đối với phí thiết lập mạng viễn thông công cộng của năm 2025 thì kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành, doanh nghiệp được xác định lại số phí phải nộp theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này theo nguyên tắc quy định tại điểm d khoản này.

3. Lệ phí cấp giấy phép viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông đối với hoạt động thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, lắp đặt cáp viễn thông trên biển: Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí khi được cấp giấy phép.

4. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu phí, lệ phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

Điều 6. kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 5% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 95% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP thì phải nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Số tiền chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Đối với các giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 thì doanh nghiệp được cấp giấy phép nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo quy định tại Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp nộp phí quyền hoạt động viễn thông là phí cung cấp dịch vụ viễn thông theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, doanh nghiệp được cấp giấy phép nộp phí quyền hoạt động viễn thông là phí thiết lập mạng theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Riêng đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, có hoặc không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện, có hoặc không sử dụng số thuê bao viễn thông theo Luật Viễn thông số 41/2009/QH12, doanh nghiệp được cấp giấy phép nộp phí quyền hoạt động viễn thông là phí thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ các Thông tư, bao gồm:

a) Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

b) Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

c) Thông tư số 32/2022/TT-BTC ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

5. Trường hợp các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Cục CST (290 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU PHÍ QUYỀN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG, LỆ PHÍ CẤP
GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG**

*(Kèm theo Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. PHÍ QUYỀN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

1. Phí cung cấp dịch vụ viễn thông:

Hàng năm, doanh nghiệp có phát sinh doanh thu dịch vụ viễn thông thuộc loại nào có trách nhiệm nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy mô doanh thu dịch vụ viễn thông loại đó của năm trước liền kề theo mức thu phí cụ thể như sau:

Số TT	Mức doanh thu	Mức thu (năm)
1	Dưới 20 tỷ đồng	50 triệu đồng
2	Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	250 triệu đồng
3	Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	400 triệu đồng
4	Từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng	01 tỷ đồng
5	Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng	10 tỷ đồng
6	Từ 10.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng	100 tỷ đồng
7	Từ 20.000 tỷ đồng đến dưới 30.000 tỷ đồng	150 tỷ đồng
8	Từ 30.000 tỷ đồng đến dưới 40.000 tỷ đồng	200 tỷ đồng
9	Từ 40.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng	250 tỷ đồng
10	Từ 50.000 tỷ đồng trở lên	300 tỷ đồng

Doanh thu dịch vụ viễn thông được phân chia theo 04 loại tương ứng với 04 loại mạng viễn thông công cộng, bao gồm:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh;
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất;
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh.

2. Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng (nộp hàng năm)

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu (triệu đồng)
1	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
1.1	Phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100
1.2	Phạm vi khu vực	300
1.3	Phạm vi toàn quốc	600
2	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
2.1	Phạm vi khu vực	800

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu (triệu đồng)
2.2	Phạm vi toàn quốc	2.000
3	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện	200
4	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO)	2.000
5	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	5.000
6	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh	100
7	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh	100

3. Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn)

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu (triệu đồng)
1	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
1.1	Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	300
1.2	Phạm vi khu vực	400
1.3	Phạm vi toàn quốc	500
2	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
2.1	Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	200
2.2	Phạm vi khu vực	300
2.3	Phạm vi toàn quốc	400

4. Phí thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn)

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu (triệu đồng)
1	Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	100

5. Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu
1	Lắp đặt cáp viễn thông trên biển, bao gồm cả hoạt động khảo sát, lắp đặt, sửa chữa cáp viễn thông trên biển trước ngày chính thức khai thác tuyến cáp (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn)	01 triệu Đô la Mỹ
2	Sửa chữa, bảo dưỡng, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển (nộp cho mỗi lần tàu, thuyền vào sửa chữa, bảo dưỡng, thu hồi tuyến cáp sau ngày chính thức khai thác một phần hoặc toàn bộ)	50.000 Đô la Mỹ

II. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Số TT	Tên loại giấy phép	Mức thu (đồng/giấy)
1	Cấp lần đầu, cấp lại	1.000.000
	- Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng - Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng - Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển - Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng - Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	
2	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép quy định tại điểm 1 nêu trên	500.000